

Số: /2019/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Dự thảo 01

THÔNG TƯ

Hướng dẫn cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 78/2014/QĐ- TTg ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư về hướng dẫn cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (sau đây viết tắt là Quỹ BVMTVN).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ đầu tư dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi

hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định 19/2015/NĐ-CP) và khoản 2 mục II ban hành kèm theo Nghị định 40/2019/NĐ – CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là chủ đầu tư) có các chương trình, dự án, hoạt động và nhiệm vụ bảo vệ môi trường phòng chống ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường (sau đây gọi là dự án) mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng phạm vi ảnh hưởng lớn thuộc lĩnh vực phòng chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.

3. Quỹ BVMTVN và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ BVMTVN.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây hiểu như sau:

1. Chủ đầu tư là pháp nhân, cá nhân, bao gồm:

a) Pháp nhân được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, pháp nhân được thành lập ở nước ngoài và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

b) Cá nhân có quốc tịch Việt Nam, cá nhân có quốc tịch nước ngoài.

2. Cho vay với lãi suất ưu đãi là hình thức hỗ trợ tài chính của Nhà nước thông qua Quỹ BVMTVN cho chủ đầu tư vay vốn với lãi suất ưu đãi để thực hiện các dự án bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

3. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (hỗ trợ lãi suất vay vốn) là hình thức hỗ trợ tài chính không hoàn lại của Nhà nước thông qua Quỹ BVMTVN để hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư đã thực hiện dự án bảo vệ môi trường bằng vốn vay từ các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam.

4. Tài trợ, đồng tài trợ là hình thức hỗ trợ tài chính thông qua Quỹ BVMTVN để hỗ trợ một phần vốn cho chủ đầu tư thực hiện các dự án đầu tư bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

5. Hỗ trợ khác là hình thức hỗ trợ tài chính khẩn cấp nhằm khắc phục ô nhiễm môi trường do thiên tai hoặc các sự cố môi trường gây ra.

6. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày Quỹ BVMTVN giải ngân vốn vay cho chủ đầu tư cho đến thời điểm chủ đầu tư phải trả hết nợ gốc và lãi tiền vay theo thỏa thuận của Quỹ BVMTVN và chủ đầu tư. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn cho vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hằng tuần, thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Đối với thời hạn cho vay không đủ một ngày thì thực hiện theo quy định tại Bộ luật dân sự về thời điểm bắt đầu thời hạn.

7. Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã được thỏa thuận mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó chủ đầu tư vay vốn phải trả nợ một phần hoặc toàn bộ gốc và lãi cho Quỹ BVMTVN.

8. Thời gian ân hạn là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi dự án bắt đầu trả nợ gốc và được xác định phù hợp với thời gian xây dựng dự án. Trong thời hạn ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả nợ lãi.

9. Nợ quá hạn là một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi vay đến kỳ hạn trả nợ chủ đầu tư không thực hiện ngay nghĩa vụ của mình đối với Quỹ BVMTVN.

10. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ là việc Quỹ BVMTVN chấp thuận kéo dài thêm một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay của kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận (bao gồm cả trường hợp không thay đổi về số kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận), thời hạn cho vay không thay đổi.

11. Gia hạn nợ vay là việc Quỹ BVMTVN chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vượt quá thời hạn cho vay đã quy định trước đó trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

12. Khoanh nợ là việc Quỹ BVMTVN chưa thu nợ của chủ đầu tư và không tính lãi tiền vay phát sinh trong thời gian được khoanh nợ.

13. Xoá nợ (gốc, lãi) là việc Quỹ BVMTVN không thu một phần hoặc toàn bộ nợ gốc, lãi của chủ đầu tư đang còn dư nợ tại Quỹ BVMTVN.

14. Dự phòng rủi ro là khoản tiền được Quỹ BVMTVN trích lập từ chi phí để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của Quỹ BVMTVN không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

15. *Vốn điều lệ thực có là vốn điều lệ được cấp, cộng (trừ) chênh lệch thu chi lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.*

16. *Dự án đầu tư trong Thông tư này là tên gọi chung đối với dự án đầu tư mới, dự án cải tạo nâng cấp hoặc mở rộng, dự án thành phần, tiểu dự án (phân kỳ đầu tư).*

Điều 4. Nguyên tắc vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác

1. Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

2. Hoàn trả vốn vay đầy đủ, đúng thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

3. *Sử dụng vốn tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác đúng mục đích; đúng thỏa thuận trong hợp đồng tài trợ, đồng tài trợ.*

4. Chủ đầu tư chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất sau đầu tư một lần đối với số vốn vay đầu tư (không bao gồm các khoản nợ quá hạn) trong phạm vi tổng mức đầu tư của một dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Đồng tiền cho vay, trả nợ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác

Đồng tiền cho vay ưu đãi, trả nợ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác là đồng Việt Nam.

**Chương II
CHO VAY VỚI LÃI SUẤT ƯU ĐÃI**

Điều 6. Mức vốn vay, mục đích sử dụng vốn vay

1. Chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư bảo vệ môi trường được vay vốn ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP.

2. Tổng mức dư nợ cho vay đối với một Chủ đầu tư không được vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Quỹ BVMTVN tại thời điểm cho vay, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn ủy thác, ủy quyền của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân.

3. Vốn vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục, công việc của dự án vay vốn, trong đó ưu tiên sử dụng vốn vay đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị, công nghệ.

Điều 7. Mức tiền cho vay trên giá trị tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh

Quỹ BVMTVN căn cứ vào giá trị của tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh đã được định giá để xác định số tiền cho vay. Số tiền cho vay tối đa bằng 70% giá trị tài sản thế chấp, cầm cố và tài sản bảo lãnh đã được xác định và ghi trên hợp đồng tín dụng dự án đầu tư bảo vệ môi trường. Trường hợp chủ đầu tư đảm bảo tiền vay bằng bảo lãnh ngân hàng thì mức cho vay tối đa bằng 100% giá trị bảo lãnh.

Điều 8. Thời hạn vay, thời hạn ân hạn

1. Thời hạn cho vay được xác định trên cơ sở khả năng thu hồi vốn, phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của chủ đầu tư, nhưng tối đa không quá 10 năm và không vượt quá thời gian hoạt động của doanh nghiệp.

2. Thời hạn ân hạn cho một dự án tối đa là 02 năm.

Điều 9. Lãi suất

1. Lãi suất vay do Quỹ BVMTVN quy định nhưng không vượt quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay.

2. Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường và cố định trong suốt thời gian vay.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường, được tính trên số nợ gốc và lãi chậm trả.

Điều 10. Bảo đảm tiền vay

1. Quỹ BVMTVN áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Một khoản vay có thể được bảo đảm bằng nhiều tài sản khác nhau.

Điều 11. Hồ sơ vay vốn

1. Hồ sơ pháp lý

a) 01 bản chính Giấy đề nghị vay vốn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý tương đương;

c) 01 bản sao Quyết định bổ nhiệm và giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật, Kế toán trưởng;

d) 01 bản sao Điều lệ tổ chức hoạt động đối với chủ đầu tư vay vốn là pháp nhân;

đ) 01 bản sao Quyết định thành lập đối với chủ đầu tư vay vốn là doanh nghiệp Nhà nước;

e) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Hồ sơ tài chính

a) 01 bản sao Báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất đối với doanh nghiệp đã hoạt động từ 3 năm trở lên; 01 bản sao Báo cáo tài chính từ khi hoạt động đến khi vay vốn đối với doanh nghiệp hoạt động dưới 3 năm. Đối với các dự án có mức vay từ 05 (năm) tỷ đồng trở lên yêu cầu báo cáo tài chính phải được kiểm toán;

b) 01 bản chính Phương án sản xuất kinh doanh của Chủ đầu tư tương ứng với thời gian vay;

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Hồ sơ dự án

a) 01 bản chính dự án đầu tư thuộc danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP;

b) 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

c) 01 bản sao công chứng Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

d) 01 bản chính Quyết định phê duyệt Tổng mức đầu tư dự án;

đ) Các giấy tờ khác liên quan đến dự án (nếu có).

4. Hồ sơ bảo đảm tiền vay

a) Giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp kèm bảng kê (giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản...);

b) Giấy xác nhận bên bảo lãnh trong trường hợp được bên thứ ba bảo lãnh.

Điều 12. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ vay vốn

1. Chủ dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN.

2. Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn, Quỹ BVMTVN kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Sau 07 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN gửi thông báo cho Chủ đầu tư kết quả kiểm tra của hồ sơ vay vốn.

Điều 13. Thẩm định hồ sơ vay vốn

Quỹ BVMTVN tổ chức thẩm định hồ sơ vay vốn trong thời gian 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Riêng đối với dự án đầu tư phức tạp thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng không quá 55 ngày làm việc.

1. Thẩm định hồ sơ dự án

a) Kiểm tra, đánh giá tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ, chính xác về nội dung, số liệu trong các văn bản, tài liệu về dự án và chủ đầu tư;

b) Kiểm tra việc hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng của dự án;

c) Nhận xét, đánh giá trình tự thực hiện, thẩm quyền ban hành các loại văn bản, tài liệu liên quan đến dự án theo quy định.

2. Thẩm định năng lực chủ đầu tư

a) Năng lực, kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và điều hành dự án của chủ đầu tư;

b) Khả năng tài chính và khả năng trả nợ trong thời hạn cam kết ghi tại hồ sơ đề nghị vay vốn;

c) Uy tín của chủ đầu tư trong quan hệ tín dụng với Quỹ và các tổ chức cho vay khác.

3. Thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay

a) Nhận xét, đánh giá thị trường các yếu tố đầu vào và sản phẩm đầu ra của dự án;

b) Phân tích, đánh giá các điều kiện tính toán hiệu quả kinh tế tài chính của dự án;

c) Địa điểm đầu tư, quy mô, công suất thiết kế - sản lượng, công nghệ thiết bị và hình thức đầu tư;

d) Tổng mức đầu tư, tiến độ sử dụng vốn và các yếu tố ảnh hưởng đến tổng mức đầu tư;

- d) Tính khả thi của các nguồn vốn tham gia đầu tư dự án;
- e) Vốn chủ sở hữu tham gia dự án của chủ đầu tư, mức tối thiểu là 20%;
- g) Thu chi tài chính của dự án.

4. Thẩm định các yếu tố liên quan khác ảnh hưởng đến quá trình thực hiện đầu tư, quản lý và khai thác dự án.

5. Thẩm định các chỉ tiêu hiệu quả và phương án trả nợ vốn vay của dự án

a) Các chỉ tiêu chủ yếu về hiệu quả kinh tế tài chính của dự án (Giá trị hiện tại thuần - NPV, Tỷ suất thu nhập nội bộ - IRR, thời gian hoàn vốn có chiết khấu);

b) Khả năng thu hồi vốn đầu tư;

c) Khả năng và phương án trả nợ vốn vay: nguồn vốn có thể dùng để trả nợ cân đối với yêu cầu trả nợ của từng nguồn vốn vay, tính khả thi của kế hoạch trả nợ;

d) Nhận xét, đánh giá về tính cấp thiết, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án.

6. Phân tích những yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến tính khả thi của phương án tính toán.

7. Thẩm định việc chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, pháp luật liên quan khác.

8. Kiểm tra thực tế nơi triển khai dự án

a) Đối chiếu hồ sơ vay vốn với hồ sơ gốc lưu tại đơn vị;

b) Trao đổi các vấn đề liên quan đến hồ sơ vay vốn;

c) Thẩm định sự phù hợp nơi triển khai dự án.

9. Trên cơ sở kết quả thẩm định toàn bộ dự án, trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN quyết định cho vay và thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư. Đối với trường hợp từ chối cho vay Quỹ BVMTVN thông báo đến chủ đầu tư bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do, đồng thời gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo.

Điều 14. Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường

Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường được ký giữa Quỹ BVMTVN và chủ đầu tư dự án. Các nội dung của hợp đồng phải thể hiện quyền và nghĩa vụ của các bên cũng như cam kết khác được các bên thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 15. Giải ngân vốn vay tạm ứng

1. Việc giải ngân vốn vay được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường đã ký, phù hợp với tiến độ và nhu cầu sử dụng vốn của chủ đầu tư. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN giấy đề nghị giải ngân vốn

vay tạm ứng theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này cùng hồ sơ theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này để giải ngân vốn vay tạm ứng.

2. Chủ đầu tư được giải ngân vốn vay để tạm ứng trong các trường hợp sau:

a) Dự án thực hiện đấu thầu theo hợp đồng đã ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

b) Mua sắm thiết bị, công nghệ (kể cả thiết bị nhập khẩu và thiết bị mua trong nước).

3. Mức tạm ứng vốn vay tối đa quy định như sau:

a) Đối với các hợp đồng thi công xây dựng công trình: 20% số tiền được vay vốn;

b) Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ, hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng công trình (EC); Hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (EP); Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (PC); Hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC); Hợp đồng chìa khóa trao tay và các loại hợp đồng xây dựng khác: 10% số tiền được vay vốn;

c) Đối với mua sắm thiết bị: mức vốn tạm ứng là số tiền mà chủ đầu tư phải trả cho đơn vị cung ứng thiết bị, đơn vị vận chuyển thiết bị (nếu có) theo hợp đồng kinh tế, nhưng tối đa không quá 30% mức vốn vay.

4. Hồ sơ giải ngân vốn vay tạm ứng đối với các dự án thực hiện đấu thầu theo hợp đồng đã ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu

a) 01 bản sao Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) 01 bản sao Hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và nhà thầu;

c) 01 bản sao Giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng của nhà thầu.

5. Hồ sơ giải ngân vốn vay tạm ứng đối với mua sắm thiết bị (kể cả thiết bị nhập khẩu và thiết bị mua trong nước)

a) 01 bản sao Hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và đơn vị cung ứng, gia công chế tạo thiết bị;

b) 01 bản sao Văn bản phê duyệt hợp đồng theo quy định hiện hành (nếu có);

c) 01 bản sao Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu của chủ đầu tư (nếu chủ đầu tư thực hiện trực tiếp việc nhập khẩu);

d) 01 bản sao Hợp đồng ủy thác nhập khẩu và giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu của đơn vị nhập ủy thác (trường hợp ủy thác nhập khẩu);

đ) 01 bản sao Giấy bảo lãnh tiền đặt cọc thiết bị do ngân hàng của đơn vị nhập khẩu phát hành (trường hợp vay vốn tạm ứng để đặt cọc tiền thiết bị).

Điều 16. Giải ngân vốn vay thanh toán

Việc giải ngân vốn vay được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường đã ký, phù hợp với tiến độ và nhu cầu sử dụng vốn của chủ đầu tư. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch

vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN01 giấy đề nghị giải ngân vốn vay thanh toán theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này đến Quỹ BVMTVN thực hiện giải ngân vốn vay thanh toán.

1. Hồ sơ giải ngân vốn vay thanh toán khối lượng xây lắp

a) 01 bản sao Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có);

b) 01 bản sao Giấy phép xây dựng (nếu có);

c) 01 bản sao Dự toán chi tiết hạng mục công trình;

d) 01 bản sao Văn bản phê duyệt thiết kế - dự toán;

đ) 01 bản sao Hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và nhà thầu;

e) 01 bản sao Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành kèm theo bản tính giá trị khối lượng được nghiệm thu;

g) 01 bản sao Hóa đơn tài chính;

h) 01 bản sao có Chứng từ thanh toán hợp lệ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ giải ngân vốn vay thanh toán khối lượng thiết bị

a) 01 bản sao Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có);

b) 01 bản Hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và nhà thầu cung cấp thiết bị;

c) 01 bản sao Hóa đơn tài chính (đối với thiết bị mua trong nước);

d) 01 bản sao bộ chứng từ nhập khẩu (đối với thiết bị nhập khẩu) gồm: hợp đồng nhập khẩu, hóa đơn thương mại, vận đơn vận chuyển, giấy tờ về bảo hiểm, giấy đóng gói, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ hàng hóa và tờ khai hải quan nhập khẩu, thông báo thuế hoặc hóa đơn xuất kho của đơn vị nhập ủy thác;

đ) 01 bản sao Phiếu nhập kho hoặc biên bản nghiệm thu khối lượng thiết bị lắp đặt hoàn thành;

e) 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu các chứng từ có liên quan đến chi phí thiết bị (vận chuyển, bảo quản, bảo hiểm, thuế, phí lưu kho,...);

g) 01 bản sao các chứng từ thanh toán hợp lệ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ giải ngân vốn vay thanh toán khối lượng công tác tư vấn

a) 01 bản sao Hợp đồng tư vấn giữa chủ đầu tư và nhà tư vấn;

b) 01 bản chính Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc tư vấn hoàn thành;

c) 01 bản sao chứng từ thanh toán theo quy định hiện hành của pháp luật về hoạt động tư vấn.

Điều 17. Quá trình giải ngân vốn vay

1. Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ của chủ đầu tư theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư này, chậm nhất không quá 30 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN có trách nhiệm kiểm tra và thực hiện giải ngân vốn vay cho chủ đầu tư.

2. Mỗi lần nhận vốn vay, chủ đầu tư phải ký khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ. Khế ước chỉ có 01 bản gốc duy nhất lưu tại Quỹ BVMTVN.

3. Dự án đầu tư có vốn nước ngoài hoặc gói thầu tổ chức đấu thầu quốc tế mà trong thỏa thuận đã ký giữa nhà tài trợ, đồng tài trợ với Chính phủ Việt Nam quy định về việc giải ngân vốn thanh toán riêng thì thực hiện theo quy định trong thỏa thuận đã ký.

Điều 18. Thu nợ

1. Chủ đầu tư vay vốn được trả nợ trước hạn cho Quỹ BVMTVN.

2. Quỹ BVMTVN chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà chủ đầu tư không trả đúng hạn theo thỏa thuận nếu không được Quỹ chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời thông báo cho chủ đầu tư về việc chuyển nợ quá hạn. Nội dung thông báo bao gồm số dư nợ gốc, *lãi*bi quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với khoản nợ quá hạn.

3. Quỹ BVMTVN và chủ đầu tư thỏa thuận việc thứ tự thu hồi gốc, lãi tiền vay. Đối với khoản vay bị quá hạn, Quỹ BVMTVN thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau.

4. Quỹ BVMTVN được quyền xử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Phân loại nợ

Hàng quý, Quỹ BVMTVN thực hiện phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 20. Trích lập dự phòng

1. Dự phòng cụ thể là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra.

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng chủ đầu tư được tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó:

R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: giá trị của khoản nợ

C: giá trị của tài sản bảo đảm (Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo)

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro tín dụng đối với khoản nợ đó.

2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể (r) đối với từng nhóm nợ như sau:

a) Nhóm 1: 0%;

- b) Nhóm 2: 5%;
- c) Nhóm 3: 20%;
- d) Nhóm 4: 50%;
- đ) Nhóm 5: 100%.

3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể (R) quy định tại Khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Quỹ BVMTVN có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật khi chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết;

b) Tài sản bảo đảm phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều này phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

Trường hợp tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng định giá hoặc không có tổ chức có chức năng thẩm định giá tài sản bảo đảm quy định tại khoản này, Quỹ BVMTVN thực hiện việc định giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về tài sản bảo đảm nhằm mục đích xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d khoản này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó được coi bằng không.

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị của tài sản bảo đảm quy định tại khoản 5 Điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

Quỹ BVMTVN sẽ xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định.

5. Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định như sau:

a) Số tiền cam kết bảo lãnh trên chứng thư bảo lãnh của ngân hàng thương mại;

b) Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán. Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể hoặc tại thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể (nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể);

c) Chứng khoán do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán. Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể hoặc thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể (nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể);

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá khác do doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng) phát hành: tính theo mệnh giá;

d) Động sản, bất động sản và các loại tài sản bảo đảm khác: giá trị của tài sản bảo đảm được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc giá trị của tài sản bảo đảm được định giá theo quy định của Quỹ BVMTVN. Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm thì giá trị tài sản bảo đảm được coi bằng không;

đ) Tài sản cho thuê tài chính (giá trị tài sản cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính trừ đi tiền thuê phải trả): số tiền thuê còn lại theo hợp đồng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể hoặc giá trị định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

6. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm

a) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm i Khoản này; tiền gửi của chủ đầu tư bằng ngoại tệ: 95%;

b) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành theo các quy định sau:

Có thời hạn còn lại dưới 1 năm: 95%;

Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm: 85%;

Có thời hạn còn lại trên 5 năm: 80%;

c) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 70%;

d) Bảo lãnh của Ngân hàng thương mại: 70%;

đ) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 65%;

e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 50%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại Điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;

h) Bất động sản: 50%;

i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác: 30%;

7. Dự phòng chung là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của Quỹ BVMTVN khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

8. Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,5% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 quy định tại khoản 2 Điều này.

a) Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của quý trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của quý trích lập, Quỹ BVMTVN sẽ phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu;

b) Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của quý trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của quý trích lập, Quỹ BVMTVN phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

Điều 21. Xử lý rủi ro

1. Biện pháp xử lý rủi ro

Trường hợp chủ đầu tư dự án bảo vệ môi trường không thể trả được nợ gốc và lãi theo thời hạn quy định trong Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường, Quỹ BVMTVN áp dụng các biện pháp xử lý gồm: điều chỉnh kỳ hạn, gia hạn nợ vay; khoan nợ; xóa nợ.

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ: chủ đầu tư không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng và Quỹ BVMTVN đánh giá là có khả năng trả nợ trong các kỳ hạn tiếp theo, thì Quỹ BVMTVN xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay;

b) Gia hạn nợ vay: chủ đầu tư không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng và được Quỹ BVMTVN đánh giá là có khả năng trả nợ trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì Quỹ BVMTVN xem xét cho gia hạn nợ. Trong thời gian gia hạn nợ, chủ đầu tư vẫn phải trả lãi tiền vay. Thời gian gia hạn nợ tối đa không quá 1/2 thời gian cho vay;

c) Khoan nợ: chủ đầu tư được xem xét khoan nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Chủ đầu tư vay vốn bị rủi ro do các nguyên nhân như: thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của khách hàng hoặc của dự án; Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của chủ đầu tư (không còn nguồn cung cấp nguyên vật liệu; mặt hàng sản xuất, kinh doanh bị cấm...). Thời gian khoan nợ tối đa là 03 năm tính từ ngày chủ đầu tư gặp rủi ro;

Trường hợp hết thời gian khoan nợ, chủ đầu tư vay vẫn gặp khó khăn, chưa có khả năng trả nợ sẽ được xem xét tiếp tục cho khoan nợ với thời gian tối đa không vượt quá thời gian đã được khoan nợ lần trước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

d) Xóa nợ: chủ đầu tư được xóa nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chủ đầu tư vay vốn bị rủi ro do các nguyên nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều này nhưng sau khi đã hết thời gian khoan nợ (kể cả trường hợp được khoan nợ bổ sung) mà vẫn không có khả năng trả nợ. Quỹ BVMTVN đã áp dụng các biện pháp tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán;

- Chủ đầu tư vay vốn có quyết định giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật mà không còn pháp nhân, không còn vốn, tài sản để trả nợ cho Quỹ BVMTVN và Quỹ BVMTVN đã áp dụng các biện pháp tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán;

- Cá nhân bị chết, mất tích.

2. Hồ sơ xử lý rủi ro đối với trường hợp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ: chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Quỹ BVMTVN đơn đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ nêu rõ nguyên nhân không có khả năng trả nợ đúng thời hạn; khả năng trả nợ; thời gian đề nghị điều chỉnh.

3. Hồ sơ xử lý rủi ro đối với trường hợp gia hạn nợ, khoan nợ: chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Quỹ BVMTVN 01 bộ Hồ sơ gồm:

a) 01 đơn đề nghị gia hạn nợ, khoan nợ nêu rõ nguyên nhân gây thiệt hại; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; khả năng trả nợ; số tiền dư nợ gốc và lãi còn phải trả Quỹ BVMTVN; số tiền đề nghị gia hạn nợ, khoan nợ;

b) 01 Biên bản xác định mức độ thiệt hại về vốn và tài sản do chủ đầu tư lập có xác nhận của cá nhân, tổ chức có thẩm quyền;

c) 01 Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất (trường hợp pháp nhân);

d) 01 Phương án khôi phục sản xuất, kinh doanh.

4. Hồ sơ xử lý rủi ro đối với trường hợp xóa nợ: chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Quỹ BVMTVN 01 bộ hồ sơ gồm:

a) 01 đơn đề nghị xóa nợ nêu rõ nguyên nhân dẫn đến rủi ro không trả được nợ; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; khả năng trả nợ; số tiền gốc và lãi đang còn nợ Quỹ BVMTVN; số tiền gốc và lãi xin xóa nợ.

b) 01 Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tuyên bố của Tòa án và các văn bản liên quan đến việc thanh lý tài sản đối với trường hợp người vay là pháp nhân, tổ chức kinh tế đã phá sản, giải thể;

c) 01 bản sao được chứng thực giấy chứng tử, giấy xác nhận hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật đối với trường hợp chủ đầu tư là cá nhân bị chết, mất tích;

d) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

5. Thẩm quyền xử lý rủi ro và miễn, giảm lãi tiền vay

a) Giám đốc Quỹ BVMTVN xem xét quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ;

b) Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ BVMTVN quyết định khoan nợ, miễn, giảm lãi tiền vay.

c) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định xóa nợ gốc đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ không vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tại Quỹ BVMTVN;

d) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xóa nợ gốc cho Chủ đầu tư khi quy mô của đợt xóa nợ vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tại Quỹ BVMTVN.

Điều 22. Sử dụng Quỹ dự phòng để xử lý rủi ro

1. Đối tượng sử dụng Quỹ dự phòng

a) Chủ đầu tư có dự án vay gặp thiên tai, dịch họa, hoả hoạn, dịch bệnh xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của dự án;

b) Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của chủ đầu tư;

c) Chủ đầu tư là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;

d) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này.

2. Nguyên tắc sử dụng Quỹ dự phòng

a) Sử dụng dự phòng cụ thể trích đã lập để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ;

b) Tiến hành việc phát mại tài sản bảo đảm theo thoả thuận với chủ đầu tư và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

c) Đối với các khoản nợ có bảo lãnh của ngân hàng: yêu cầu ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ phát mại tài sản, tiền bảo lãnh không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý.

3. Quyết định sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro

Trường hợp phải sử dụng quỹ dự phòng rủi ro, Quỹ BVMTVN thành lập Hội đồng quyết định sử dụng quỹ dự phòng. Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ làm Chủ tịch và các thành viên gồm Giám đốc Quỹ, Trưởng ban kiểm soát, Kế toán trưởng, phụ trách bộ phận tín dụng và các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản lý quyết định.

4. Trách nhiệm của Hội đồng đối với việc xử lý rủi ro

a) Phê duyệt báo cáo tổng hợp kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt;

b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm.

5. Trách nhiệm của Quỹ BVMTVN đối với việc xử lý rủi ro

a) Việc sử dụng Quỹ dự phòng xử lý rủi ro để hạch toán các khoản nợ liên quan vào tài khoản ngoại bảng phù hợp và theo dõi, đôn đốc, thu nợ là công việc nội bộ của Quỹ BVMTVN, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của Chủ đầu tư đối với khoản nợ được xử lý rủi ro. Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ BVMTVN phải có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để và tiếp tục theo dõi, thu hồi nợ đối với khoản nợ được xử lý rủi ro theo hợp đồng tín dụng, cam kết đã thỏa thuận với Chủ đầu tư;

b) Sau thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Quỹ BVMTVN được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau khi báo cáo và được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận bằng văn bản;

Việc xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng chỉ được thực hiện khi có đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;

Hồ sơ đối với khoản nợ đã được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm cả hồ sơ xử lý rủi ro và toàn bộ tài liệu chứng minh Quỹ BVMTVN đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được.

6. Xử lý số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro

Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là thu nhập khác trong kỳ kế toán của Quỹ BVMTVN.

Chương III

HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 23. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Quỹ BVMTVN phê duyệt mức lãi suất hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hàng năm và tối đa không quá mức chênh lệch lãi suất dương giữa lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước và lãi suất cho vay với lãi suất ưu đãi của Quỹ BVMTVN áp dụng trong năm đó.

2. Nguyên tắc xác định hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho một dự án

a) Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính cho từng dự án và cấp cho Chủ đầu tư;

b) Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính trên tổng số nợ gốc thực trả theo hợp đồng tín dụng đã ký với tổ chức tín dụng nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định theo quyết toán vốn đầu tư được duyệt của dự án;

c) Chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với số vốn vay Chủ đầu tư trả nợ tổ chức tín dụng và đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền;

d) Chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, hoàn trả được một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam;

đ) Chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án chưa được vay vốn lãi suất ưu đãi hoặc tài trợ và đồng tài trợ bằng nguồn vốn hoạt động của Quỹ BVMTVN;

e) Chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án chưa được hưởng chính sách ưu đãi tín dụng của Nhà nước;

g) Đối với các khoản vay Chủ đầu tư trả nợ trước hạn, mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính theo thời hạn thực vay của khoản vay đó theo hợp đồng tín dụng đã ký;

h) Đối với các khoản vay được khoan nợ thì thời gian khoan nợ không được tính vào thời hạn thực vay để tính hỗ trợ lãi suất vay;

i) Thời hạn tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tối đa bằng thời hạn vay ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký lần đầu;

k) Không hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các khoản nợ quá hạn, nợ trả trong thời hạn gia hạn nợ;

l) Không hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các khoản vốn vay để: trả lãi vay tổ chức tín dụng, trả nợ khoản vay vốn lưu động, nộp thuế VAT, đầu tư các hạng mục hoặc khối lượng công việc không có trong dự án đầu tư được phê duyệt;

m) Không hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án thay đổi Chủ đầu tư.

3. Cách xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với một dự án như sau:

a) Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho cả dự án

Tổng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho cả dự án bằng tổng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hàng năm cho dự án; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hàng năm bằng tổng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho từng lần trả nợ trong năm của dự án;

b) Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho từng lần trả nợ trong năm được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức hỗ trợ} & & \text{Số nợ gốc} & & \text{Mức lãi suất} & & \text{Thời gian thực} \\ \text{lãi suất sau} & & \text{thực trả} & & \text{được tính hỗ} & & \text{vay (quy đổi theo} \\ \text{đầu tư từng} & = & \text{từng lần trả} & \times & \text{trợ lãi suất sau} & \times & \text{năm) của số nợ} \\ \text{lần trả nợ} & & \text{nợ được} & & \text{đầu tư được} & & \text{gốc thực trả được} \\ & & \text{tính hỗ trợ} & & \text{phê duyệt} & & \text{tính hỗ trợ lãi suất} \\ & & \text{lãi suất sau} & & & & \text{sau đầu tư} \\ & & \text{đầu tư} & & & & \end{array}$$

Số nợ gốc thực trả từng lần trả nợ được tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: xác định theo số nợ gốc thực trả theo hợp đồng tín dụng đủ điều kiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Thời gian thực vay để tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là khoảng thời gian (được quy đổi theo năm) từ ngày, tháng, năm nhận vốn vay đến ngày, tháng, năm nợ gốc trong hạn được trả cho tổ chức tín dụng theo hợp đồng tín dụng đã ký lần đầu. Thời hạn thực vay quy ước: 1 tháng = 30 ngày; 1 năm = 365 ngày.

Mức lãi suất được tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được xác định theo mức lãi suất hỗ trợ vay vốn hàng năm tại thời điểm dự án xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư do Quỹ BVMTVN phê duyệt và cố định trong suốt thời gian theo thực vay vốn của Chủ đầu tư.

c) Việc xác định thời hạn thực vay căn cứ vào thời điểm nhận nợ ghi trên Bảng kê số vốn giải ngân của tổ chức tín dụng và thời điểm trả nợ gốc ghi trên Bảng kê số vốn trả nợ cho tổ chức tín dụng (quy đổi theo năm) đã ký giữa Chủ đầu tư và tổ chức tín dụng cho vay vốn. Lấy thời điểm giải ngân số vốn vay lần đầu so với thời điểm trả nợ kỳ đầu tiên của khoản nợ gốc trong hạn để tính số ngày thực vay của số nợ gốc thực trả lần đầu và trên cơ sở đó tính lùi để xác định số ngày thực vay của số nợ gốc trả cho các lần tiếp theo.

Việc xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án vay vốn bằng ngoại tệ được thực hiện theo nguyên tắc. Tại thời điểm cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân USD/VND trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc tỷ giá tính chéo cho các loại ngoại tệ/VND do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, để xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bằng đồng Việt Nam cho dự án.

Điều 24. Hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Hồ sơ pháp lý

a) 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập;

b) 01 bản Điều lệ hoạt động doanh nghiệp;

c) 01 bản sao Quyết định bổ nhiệm Giám đốc, kế toán trưởng.

2. Hồ sơ tài chính

a) 01 bản sao Hợp đồng tín dụng;

b) 01 bản chính Báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án;

c) 01 bản chính Bảng kê số vốn giải ngân của tổ chức tín dụng;

d) 01 bản chính Phiếu xác nhận trả nợ của các tổ chức tín dụng cho vay đối với dự án xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

3. Hồ sơ dự án

a) 01 bản chính Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 bản sao Dự án đầu tư được phê duyệt;

c) 01 bản chính Quyết định phê duyệt dự án;

d) 01 bản chính Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán chi tiết các hạng mục của dự án;

đ) 01 bản sao Hợp đồng thực hiện dự án: Hợp đồng xây lắp, hợp đồng mua bán thiết bị...;

e) 01 bản sao văn bản xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định (nếu có);

g) 01 bản sao Hóa đơn theo quy định; bộ sao chứng nhập khẩu đối với thiết bị do chủ đầu tư nhập khẩu hoặc ủy thác;

h) 01 bản sao Hồ sơ nghiệm thu các hạng mục công trình của dự án;

i) 01 bản sao Hồ sơ quyết toán dự án đầu tư được duyệt.

Điều 25. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Các Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 24 Thông tư này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN.

2. Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, Quỹ BVMTVN kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Sau 07 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN gửi thông báo cho Chủ đầu tư kết quả kiểm tra của hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Điều 26. Thẩm định hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Quỹ BVMTVN tổ chức thẩm định hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư trong thời gian 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Riêng đối với dự án đầu tư phức tạp thời gian thẩm định có thể dài hơn nhưng không quá 55 ngày làm việc. Nội dung thẩm định hồ sơ như sau:

1. Thẩm định đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

2. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ; sự phù hợp về nội dung, số liệu, trình tự ban hành các tài liệu trong hồ sơ dự án hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

a) Các tài liệu trong hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phải thống nhất, phù hợp, trình tự thời gian, tên dự án, nội dung đầu tư;

b) Các tài liệu trong hồ sơ phải đầy đủ số, ký hiệu theo quy định, ngày tháng năm, dấu, chữ ký; chức danh, họ tên của người có thẩm quyền ký văn bản; con dấu chức danh phải phù hợp thẩm quyền của người ký;

c) Các tài liệu trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao phải theo đúng các quy định pháp luật hiện hành về việc cấp bản sao chứng từ sổ chứng thực từ bản

chính, chứng thực chữ ký. Các tài liệu là bản sao có từ hai tờ trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Điều 27. Quyết định hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Trên cơ sở kết quả thẩm định toàn bộ dự án, trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN quyết định hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư. Đối với trường hợp từ chối hỗ trợ lãi suất Quỹ BVMTVN thông báo đến Chủ đầu tư bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do, đồng thời gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo.

Điều 28. Giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Việc giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được thực hiện 01 năm 01 lần trên cơ sở số nợ gốc Chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng trong năm theo hợp đồng vay.

2. Hồ sơ giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

a) 01 bản chính Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng;

b) 01 bản sao Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; Khế ước nhận nợ của Chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay ngoài Quỹ BVMTVN;

c) 01 bản sao Chứng từ trả nợ trong năm của Chủ đầu tư đối với tổ chức tín dụng cho vay vốn.

Chương IV TÀI TRỢ, ĐỒNG TÀI TRỢ

Điều 29. Điều kiện được tài trợ, đồng tài trợ

1. Chủ đầu tư có vốn đối ứng ít nhất là 50% tổng mức đầu tư dự án, trong đó vốn tự có của Chủ đầu tư ít nhất là 20% tổng mức đầu tư dự án.

2. Dự án đầu tư bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực ưu tiên do Quỹ BVMTVN quy định theo từng thời kỳ và dự án chưa được hưởng chính sách cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ.

3. Vốn tài trợ, đồng tài trợ chỉ được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục xây lắp, thiết bị và công nghệ.

4. Một Chủ đầu tư chỉ được tài trợ, đồng tài trợ 01 (một) lần.

Điều 30. Mức tài trợ, đồng tài trợ

1. Mức tài trợ, đồng tài trợ cho Chủ đầu tư không vượt quá 50% tổng mức đầu tư bảo vệ môi trường của dự án nhận tài trợ, đồng tài trợ và phù hợp với khả năng nguồn vốn của Quỹ BVMTVN.

2. Mức tài trợ, đồng tài trợ cho một Chủ đầu tư tối đa 5 (năm) tỷ đồng.

Điều 31. Thẩm quyền quyết định tài trợ, đồng tài trợ

1. Giám đốc Quỹ BVMTVN quyết định mức tài trợ, đồng tài trợ tối đa 2 (hai) tỷ đồng đối với dự án đầu tư bảo vệ môi trường.

2. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN quyết định mức tài trợ, đồng tài trợ trên 2 (hai) tỷ đồng đối với dự án đầu tư bảo vệ môi trường.

Điều 32. Hồ sơ tài trợ, đồng tài trợ

1. Hồ sơ pháp lý

- a) 01 bản chính Giấy đề nghị tài trợ, đồng tài trợ;
- b) 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư, 01 bản sao Quyết định thành lập nếu Chủ đầu tư là doanh nghiệp Nhà nước hoặc tổ chức hành chính nhà nước thành lập;
- c) 01 bản sao Quyết định bổ nhiệm và giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật, Kế toán trưởng;
- d) Các tài liệu, văn bản khác có liên quan đến pháp lý của Chủ đầu tư (nếu có).

2. Hồ sơ dự án

- a) 01 bản chính Dự án đầu tư bảo vệ môi trường và Quyết định phê duyệt dự án;
- b) 01 bản chính Dự toán kinh phí thực hiện và Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí;
- c) 01 bản chính văn bản cam kết việc Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm vốn đối ứng;
- d) 01 bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết, hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Các tài liệu, văn bản khác có liên quan đến Dự án tài trợ (nếu có).

Điều 33. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ tài trợ, đồng tài trợ

1. Chủ dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 32 Thông tư này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN.

2. Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ tài trợ, đồng tài trợ, Quỹ BVMTVN kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ. Sau 07 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN gửi thông báo cho Chủ đầu tư kết quả kiểm tra của hồ sơ tài trợ, đồng tài trợ.

Điều 34. Thẩm định hồ sơ tài trợ, đồng tài trợ

Quỹ BVMTVN tổ chức thẩm định hồ sơ tài trợ, đồng tài trợ trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Riêng đối với dự án đầu tư phức tạp thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng không quá 45 ngày làm việc.

1. Thẩm định hồ sơ tài trợ, đồng tài trợ

- a). Kiểm tra, đánh giá tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ, chính xác về nội dung, số liệu trong các văn bản, tài liệu về dự án và Chủ đầu tư;
- b). Kiểm tra việc hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng của dự án;

c. Nhận xét, đánh giá trình tự thực hiện, thẩm quyền ban hành các loại văn bản, tài liệu liên quan đến dự án theo quy định;

2. Thẩm định dự án đầu tư tài trợ, đồng tài trợ

a) Thẩm định tính khả thi của dự án, phương án đầu tư của dự án và các điều kiện tài trợ, đồng tài trợ khác theo quy định tại Thông tư này;

b) Nhận xét, đánh giá về tính cấp thiết, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án;

c) Khả năng thực hiện vốn đối ứng của Chủ đầu tư;

d) Thẩm định thực tế nơi triển khai dự án.

Điều 35. Hợp đồng tài trợ, đồng tài trợ

Hợp đồng tài trợ, đồng tài trợ đầu tư bảo vệ môi trường được ký giữa Quỹ BVMTVN và Chủ đầu tư dự án. Các nội dung của hợp đồng phải thể hiện quyền và nghĩa vụ của các Bên cũng như cam kết khác được các Bên thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 36. Giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ tạm ứng

1. Việc giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ được thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng tài trợ đầu tư bảo vệ môi trường đã ký, phù hợp với tiến độ và nhu cầu sử dụng vốn tài trợ, đồng tài trợ của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN giấy đề nghị giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ tạm ứng và hồ sơ theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này để giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ tạm ứng.

2. Chủ đầu tư được giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ để tạm ứng trong các trường hợp sau:

a) Dự án thực hiện đấu thầu theo hợp đồng đã ký kết giữa Chủ đầu tư và nhà thầu;

b) Mua sắm thiết bị, công nghệ (kể cả thiết bị nhập khẩu và thiết bị mua trong nước).

3. Mức tạm ứng vốn tài trợ, đồng tài trợ tối đa quy định như sau:

a) Đối với các hợp đồng thi công xây dựng công trình: 20% số vốn được tài trợ, đồng tài trợ;

b) Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ, hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng công trình (EC); Hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (EP); Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (PC); Hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC); Hợp đồng chìa khóa trao tay và các loại hợp đồng xây dựng khác: 10% số vốn được tài trợ, đồng tài trợ;

c) Đối với mua sắm thiết bị: mức vốn tài trợ, đồng tài trợ tạm ứng là số tiền mà Chủ đầu tư phải trả cho đơn vị cung ứng thiết bị, đơn vị vận chuyển thiết bị (nếu có) theo hợp đồng kinh tế, nhưng tối đa không quá 30% số vốn tài trợ, đồng tài trợ.

4. Hồ sơ giải ngân tạm ứng vốn tài trợ, đồng tài trợ đối với các dự án thực hiện đấu thầu theo hợp đồng đã ký kết giữa Chủ đầu tư và nhà thầu:

- a) 01 bản chính Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- b) 01 bản sao Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và nhà thầu;
- c) 01 bản sao Giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng của nhà thầu.

5. Hồ sơ giải ngân tạm ứng vốn tài trợ, đồng tài trợ đối với mua sắm thiết bị (kể cả thiết bị nhập khẩu và thiết bị mua trong nước):

a) 01 bản sao Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung ứng, gia công chế tạo thiết bị;

b) 01 bản sao Văn bản phê duyệt hợp đồng theo quy định hiện hành (nếu có);

c) 01 bản sao Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu của Chủ đầu tư (nếu Chủ đầu tư thực hiện trực tiếp việc nhập khẩu);

d) 01 bản sao Hợp đồng ủy thác nhập khẩu và giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu của đơn vị nhập ủy thác (trường hợp ủy thác nhập khẩu);

đ) 01 bản sao Giấy bảo lãnh tiền đặt cọc thiết bị do ngân hàng của đơn vị nhập khẩu phát hành (trường hợp tài trợ vốn tạm ứng để đặt cọc tiền thiết bị).

Điều 37. Giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ thanh toán

Việc giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng tài trợ đầu tư bảo vệ môi trường đã ký, phù hợp với tiến độ và nhu cầu sử dụng vốn của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN01 giấy đề nghị giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ thanh toán và hồ sơ theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này đến Quỹ BVMTVN thực hiện giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ thanh toán.

1. Hồ sơ giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ thanh toán khối lượng xây lắp

a) 01 bản sao Quyết định chỉ định thầu hợp lệ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

b) 01 bản sao Văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu, dự toán trúng thầu và biên bản điều chỉnh số liệu của hợp đồng xét thầu (nếu có);

c) 01 bản sao Dự toán chi tiết hạng mục công trình;

d) 01 bản sao Văn bản phê duyệt thiết kế - dự toán;

đ) 01 bản sao Hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và nhà thầu;

e) 01 bản sao Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành kèm theo bản tính giá trị khối lượng được nghiệm thu;

g) 01 bản sao Hóa đơn tài chính;

h) 01 bản sao có Chứng từ thanh toán hợp lệ khác phù hợp với quy định của pháp luật;

i) Những khối lượng phát sinh ngoài giá thầu phải có 01 bản sao văn bản phê duyệt kết quả thầu bổ sung (nếu khối lượng phát sinh được đấu thầu) hoặc dự toán bổ sung được duyệt (nếu khối lượng phát sinh được chỉ định thầu).

2. Hồ sơ giải ngân vốn tài trợ, đồng tài trợ thanh toán khối lượng thiết bị

a) 01 bản sao Quyết định chỉ định thầu hợp lệ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

b) 01 bản sao Văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu kèm dự toán trúng thầu và biên bản điều chỉnh số liệu của hợp đồng xét thầu (nếu có);

c) 01 bản Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và nhà thầu cung cấp thiết bị;

d) 01 bản sao Hóa đơn tài chính (đối với thiết bị mua trong nước);

e) 01 bản sao bộ chứng từ nhập khẩu (đối với thiết bị nhập khẩu) gồm: Hợp đồng nhập khẩu, hóa đơn thương mại, vận đơn vận chuyển, giấy tờ về bảo hiểm, giấy đóng gói, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ hàng hóa và tờ khai hải quan nhập khẩu, thông báo thuế hoặc hóa đơn xuất kho của đơn vị nhập ủy thác;

g) 01 bản sao Phiếu nhập kho hoặc biên bản nghiệm thu khối lượng thiết bị lắp đặt hoàn thành;

h) 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu các chứng từ có liên quan đến chi phí thiết bị (vận chuyển, bảo quản, bảo hiểm, thuế, phí lưu kho,...);

i) 01 bản sao các chứng từ thanh toán hợp lệ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 38. Quá trình cấp vốn tài trợ, đồng tài trợ

1. Căn cứ đề nghị của Chủ đầu tư và hồ sơ tạm ứng (hoặc hồ sơ thanh toán) do Chủ đầu tư gửi đến, Quỹ BVMTVN có trách nhiệm kiểm tra và thực hiện cấp vốn tài trợ, đồng tài trợ cho Chủ đầu tư để tạm ứng (hoặc thanh toán) cho các nhà thầu xây lắp, tư vấn, cung ứng thiết bị...theo đúng các quy định của Quỹ BVMTVN.

Trường hợp Chủ đầu tư đã được cấp vốn tài trợ, đồng tài trợ tạm ứng, ngay sau thời điểm sử dụng tiền tài trợ, đồng tài trợ tạm ứng ghi trong giấy đề nghị tạm ứng, Chủ đầu tư phải xuất trình các tài liệu chứng minh việc sử dụng vốn tài trợ, đồng tài trợ tạm ứng đúng mục đích ban đầu và tiến hành thanh toán tạm ứng, chuyển sang thủ tục cấp tiền tài trợ khối lượng đã hoàn thành.

2. Các dự án có tiến độ sử dụng vốn tài trợ, đồng tài trợ trong nhiều năm kế hoạch (mức tài trợ, đồng tài trợ từng năm đã ghi trong hợp đồng tài trợ), việc cấp vốn tài trợ, đồng tài trợ từ năm thứ 2 trở đi chỉ thực hiện khi đã có báo cáo của Chủ đầu tư về tình hình thực hiện kế hoạch tài trợ, đồng tài trợ quy định tại hợp đồng tài trợ, đồng tài trợ.

3. Mức tiền tài trợ, đồng tài trợ thanh toán đối với toàn bộ dự án hoặc từng hạng mục công trình không được vượt tổng dự toán, dự toán (hoặc giá trúng thầu) được duyệt trừ đi số tiền đã tài trợ, đồng tài trợ tạm ứng (nếu có) và trong phạm vi tổng mức tiền cho tài trợ, đồng tài trợ của dự án đã xác định trong hợp đồng tài trợ, đồng tài trợ đã ký.

4. Trong các tài liệu do Chủ đầu tư gửi cho Quỹ BVMTVN, có loại tài liệu chỉ gửi một lần cho toàn bộ dự án và loại tài liệu gửi nhiều lần khi đề nghị thanh toán (hoặc tạm ứng). Các tài liệu gửi một lần bao gồm: báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu (hoặc dự toán được duyệt) kèm theo các tài liệu về dự toán, hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, giấy phép xây dựng (nếu có). Tài liệu Chủ đầu tư gửi Quỹ BVMTVN phải là bản gốc hoặc bản sao công chứng Nhà nước. Trường hợp không thể nộp bản gốc (có lý do chính đáng và cam kết của Chủ đầu tư) cho Quỹ BVMTVN thì Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp bản gốc để Quỹ BVMTVN đối chiếu.

Chương V **HỖ TRỢ KHÁC**

Điều 39. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ

1. Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương xảy ra ô nhiễm môi trường hoặc sự cố môi trường cần khắc phục khẩn cấp.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có văn bản gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Quỹ BVMTVN đề nghị hỗ trợ kinh phí để thực hiện khắc phục khẩn cấp ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường tại địa phương.

Điều 40. Thẩm quyền hỗ trợ

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt chủ trương và mức hỗ trợ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để khắc phục khẩn cấp ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên cơ sở tờ trình của Giám đốc Quỹ BVMTVN và ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN.

2. Giám đốc Quỹ BVMTVN quyết định hỗ trợ khắc phục khẩn cấp ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở chủ trương và mức hỗ trợ đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

Điều 41. Cấp kinh phí hỗ trợ và thanh quyết toán

1. Quỹ BVMTVN thực hiện giải ngân kinh phí hỗ trợ cho địa phương được phê duyệt cấp kinh phí hỗ trợ trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản cung cấp thông tin về đơn vị được giao chủ trì thực hiện khắc phục khẩn cấp ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và tài khoản ngân sách tỉnh của đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương giao tiếp nhận nguồn kinh phí hỗ trợ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được hỗ trợ khẩn cấp có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, sử dụng đúng mục đích và quyết toán vốn hỗ trợ khẩn cấp theo đúng quy định của pháp luật; gửi báo cáo kết quả sử dụng vốn hỗ trợ khẩn cấp kèm theo hồ sơ đã quyết toán về Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quỹ BVMTVN.

Điều 42. Hoàn trả kinh phí hỗ trợ

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm hoàn trả kinh phí hỗ trợ khẩn cấp cho Quỹ BVMTVN trong các trường hợp sau:

1. Sử dụng vốn hỗ trợ khẩn cấp không đúng mục đích, đối tượng, phạm vi, ... đã nêu trong văn bản đề nghị hỗ trợ khẩn cấp.

2. Không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phê duyệt quyết toán một phần hoặc toàn bộ nội dung nguồn vốn hỗ trợ khẩn cấp.

3. Trường hợp sử dụng không hết vốn hỗ trợ khẩn cấp thì Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm hoàn trả phần vốn chưa sử dụng về Quỹ BVMTVN.

Chương VI

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ BVMTVN

1. Yêu cầu Chủ đầu tư cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư đúng mục đích theo quy định của Quỹ BVMTVN; tính khả thi, hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội của dự án; khả năng tài chính của Chủ đầu tư theo yêu cầu của từng hình thức hỗ trợ tài chính trước khi quyết định hỗ trợ cho các dự án đầu tư môi trường.

2. Thẩm định hồ sơ, quyết định hoặc từ chối việc cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác.

3. Thực hiện việc cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác đúng đối tượng theo quy định tại Thông tư này.

4. Thực hiện đúng thỏa thuận trong các hợp đồng.

5. Kiểm tra, giám sát quá trình vay, sử dụng, trả nợ vốn vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác của Chủ đầu tư; kiểm tra tài sản bảo đảm tiền vay, tài sản bảo lãnh khi cần thiết.

6. Chấm dứt việc cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác; thu hồi nợ vay trước thời hạn khi phát hiện Chủ đầu tư cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng đã ký; yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoàn trả vốn hỗ trợ khẩn cấp trong trường hợp vi phạm quy định tại Điều 41 Thông tư này.

7. Xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

8. Khởi kiện Chủ đầu tư vi phạm hợp đồng.

9. Lưu giữ, bảo quản hồ sơ vay vốn, hồ sơ thế chấp, hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ sử dụng vốn vay cho Quỹ BVMTVN và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho Quỹ. Tạo điều kiện để Quỹ BVMTVN thực hiện kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay, hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ; cam kết và gửi đủ báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính hằng quý và hằng năm cho Quỹ BVMTVN trong suốt thời gian chưa trả hết nợ vay.

2. Từ chối các yêu cầu của Quỹ BVMTVN không đúng với các quy định của pháp luật và thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Yêu cầu giải ngân vốn vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất, đồng tài trợ, giải ngân khi có đủ điều kiện giải ngân; chịu trách nhiệm sử dụng vốn vay, hỗ trợ lãi suất, tài trợ, đồng tài trợ đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Trả nợ vốn vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận về việc trả nợ vay và thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm tiền vay đã cam kết trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng tài trợ, đồng tài trợ.

6. Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các khoản cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác đã được ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các quyết định và thỏa thuận đã ký kết cho đến khi hết hiệu lực và thanh lý của hợp đồng. Việc sửa đổi các nội dung của hợp đồng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi phù hợp với các quy định tại Thông tư này.

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2019, thay thế Thông tư 03/2017/TT-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử của Bộ TN&MT;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Quỹ BVMTVN.MH(300).

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà